

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT [TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG] Mã học phần: CVO32021– Số tín chỉ: 02

Dùng cho ngành: Ngôn ngữ Anh

Chuyên ngành: Anh-Trung

Điều kiện tiên quyết: Tổng hợp tiếng Trung 2

Hình thức đào tạo: Trực tiếp/trực tuyến

Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại Ngữ

## 1. Thông tin chung về học phần

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức, kỹ năng, tác phong nghề nghiệp, có sức khỏe tốt và khả năng thích ứng cao để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung Quốc, đáp ứng đòi hỏi của thị trường lao động và nhu cầu hội nhập quốc tế của đất nước.

Học phần góp phần đạt chuẩn đầu ra A2, B1, B3, C3, C4 của CCĐT cử nhân Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh-Trung trường Đại học QL và CN Hải Phòng.

Học phần **Từ vựng học tiếng Trung Quốc** cung cấp kiến thức về lý luận ngôn ngữ học ứng dụng trong tiếng Trung Quốc, nhằm hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của người học. Trên cơ sở khái quát chung về từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại, học phần đi sâu giới thiệu về hệ thống từ vựng như: cấu tạo, tính chất, đặc điểm, ý nghĩa của từ; mối quan hệ giữa các từ (đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, đồng tố...); các cụm từ cố định (thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ); mối quan hệ giữa từ vựng và văn hóa. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn cho người học vận dụng các kiến thức đã học vào giao tiếp và văn bản, lựa chọn từ ngữ hợp ngữ cảnh, đạt hiệu quả biểu đạt cao. Kết thúc học phần Từ vựng học tiếng TQ người học:

- G1: Nắm được khái niệm, phân loại, tính hệ thống của từ vựng. Nắm được khái niệm của chữ, từ và cụm từ; Nắm được khái niệm, phân loại ngữ tố, phân loại từ, ngữ nghĩa.
- G2: Nắm được phân loại, nguyên nhân hình thành và mối quan hệ đối ứng của từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, đồng tố
- G3: Hiểu nguồn gốc, tính chất, cấu tạo, sắc thái biểu đạt của thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ. Có kiến thức từ vựng phong phú theo các chủ đề, hiểu biết cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc, hiểu ý nghĩa của các câu ngạn ngữ, thành ngữ, danh ngôn tiếng Hán trong học phần.
- G4: Nắm được mối quan hệ giữa từ vựng và văn hóa, từ vựng và xã hội, từ vựng và giao thoa văn hóa.
- G5: Nắm vững và sử dụng chuẩn xác các hiện tượng ngữ pháp được học để vận dụng đặt câu, viết đoạn văn và làm các bài tập có liên quan.
- G6: Vận dụng tốt bốn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, biết cách đặt câu, nối câu, dựng đoạn để có đoạn văn hoàn chỉnh; kể lại sự việc; có khả năng biểu đạt trong các tình huống giao tiếp khác nhau,...
- G7: Có khả năng vận dụng tốt kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để hỗ trợ môn học chuyên ngành.
- G8: Có khả năng giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm và khả năng tự học, tự nghiên cứu, độc lập tư duy, giải quyết vấn đề.
- G9: Tự tin trong giao tiếp. Biết ứng xử, giao tiếp một cách văn hoá; tôn trọng và yêu quý giảng viên, bạn bè. Nhận thức được tầm quan trọng của học phần và yêu thích, say mê học tập.

**2. Chữ viết tắt:** G= mục tiêu; a=CĐR kiến thực; b=CĐR kỹ năng; c=CĐR năng lực tự chủ

## 3. Chuẩn đầu ra của học phần

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sau khi học xong học phần Từ vựng học Tiếng TQ phải đạt những tiêu chuẩn sau:

### **3.1. Kiến thức**

- a1: Nhận biết, phân biệt từ và từ vựng, từ cơ bản, từ thông thường, các loại từ vựng khác nhau như từ văn ngôn, từ mới, từ tiếng địa phương, từ ngoại lai, từ chuyên ngành, cụm từ rút gọn. Trên cơ sở đó lựa chọn từ vựng phù hợp với văn phong và ngữ cảnh. Phân biệt chữ, từ (từ đơn, từ ghép) và cụm từ. Nhận biết, phân loại các lớp ngữ nghĩa của từ (nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa tốt, nghĩa xấu, nghĩa trung tính).
- a2: Phân biệt mối quan hệ giữa các từ (đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, đồng tố)
- a3: Hiểu được khái niệm của thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ và ngạn ngữ. Hiểu nguồn gốc, tính chất, kết cấu của thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ.
- a4: Hiểu được mối quan hệ giữa từ vựng và văn hóa, từ vựng và xã hội, từ vựng và giao thoa văn hóa.
- a5: Biết sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và một số dịch vụ Internet hỗ trợ việc học tập, tra cứu; tiếp cận được với môi trường làm việc trực tuyến sử dụng công nghệ hiện đại.

### **3.2. Kỹ năng**

- b1: Vận dụng kiến thức đã học để hiểu bản chất từ vựng, từ đó nâng cao trình độ ngôn ngữ,
- b2: Vận dụng kiến thức lí luận cơ bản về từ vựng học, ứng dụng trong dịch thuật, giao tiếp trong môi trường liên văn hóa, Vận dụng phương pháp nghiên cứu kiến thức ngôn ngữ để phát triển kiến thức đã học, vận dụng trong so sánh đối chiếu ngôn ngữ.
- b3: Có các kỹ năng mềm cơ bản như: kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tranh luận, thuyết trình, hợp tác, làm việc nhóm,... Có kỹ năng giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo, có khả năng lập luận, tư duy khoa học, làm việc độc lập, có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi theo hướng tích cực trong nghề nghiệp.
- b4: Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể tự bồi dưỡng nâng cao kiến thức của bản thân, hoàn thành được yêu cầu của học phần cũng như tiếp tục học những học phần tiếp theo và học tập suốt đời.

### **3.3. Phẩm chất, thái độ**

- c1: Có tinh thần làm việc chủ động, khả năng tự lập trong cuộc sống, khả năng tư duy độc lập, sống có trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường.
- c2: Tự tin giao tiếp bằng ngoại ngữ trong môi trường đa văn hóa; có năng lực sử dụng công nghệ thông tin để làm việc và kết nối thông tin Quốc tế.
- c3: Có tinh thần hợp tác, khả năng làm việc đội nhóm; thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau, môi trường làm việc có nhiều nền văn hóa.
- c4: Không ngừng học học trau dồi kiến thức, kỹ năng cho bản thân để hoàn thành công việc tốt hơn. Rèn thói quen, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Có ý thức học tập và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Nhiệt tình, say mê và tích cực tìm tòi học hỏi, khám phá để bổ sung kiến thức trong công việc và cuộc sống. Biết cách tìm hiểu, sàng lọc và phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu. Biết cách xây dựng các phương án, giả thuyết để triển khai việc nghiên cứu.

## **4. Tài liệu học tập**

### **4.1. Giáo trình chính**

[4.1.1]. 万艺玲, 《汉语词汇教程》, 北京语言大学出版社, 2000

### **4.2. Tài liệu tham khảo**

[4.2.1]. 刘焱、汪如东、周红, 《现代汉语概论》, 上海教育出版社, 2009

[4.2.2]. 程荣, 《同义词大词典》, 上海辞书出版社, 2010

## 5. Nội dung kế hoạch dạy học

Thời lượng: 30 tiết

Thời lượng	Nội dung	PPDH và PP hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu	Phương pháp KTĐGTX vàKTĐG việc tự học của SV	KQ cần đạt
04 tiết	<p><b>Chương 1:概论</b></p> <p>第一章：词和词汇</p> <p>第二章：汉语词汇的构成</p> <p>第三章：汉语词汇的特点</p>	<p>Dạy học theo phương pháp thuyết giảng. Giảng viên giảng giải, phân tích vấn đề liên quan đến từ và từ vựng xuất hiện trong bài.</p> <p>- Dạy học theo phương pháp thảo luận nhóm. SV chia thành các nhóm học tập nhỏ (3-5 sv) tự chủ quản lý, phân công, và thực hiện nhiệm vụ học tập (thảo luận). Nhóm SV được phân công chuẩn bị ppt theo nội dung của bài và trình chiếu trên lớp, trả lời câu hỏi các nhóm khác nêu.</p> <p>PP hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu: GV hướng dẫn sv tự chủ đọc tài liệu, ôn tập các kiến thức tiếng từ vựng đã được học và xem trước, chuẩn bị bài số 2, sử dụng tài liệu học tập [4.1], [4.2], tham khảo trên baidu.com, zhihu.com.</p>	<p>Kiểm tra đánh giá thường xuyên thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao như: chuẩn bị bài thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi liên quan do nhóm khác nêu,... liên quan đến khái niệm từ và từ vựng học tiếng Trung Quốc.</p> <p>Hình thức KTĐGTX: Kiểm tra khả năng nắm bắt nội dung về từ và từ vựng tiếng TQ. Đánh giá đóng góp của SV trên lớp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, mức độ hoàn thành bài tập sau giờ lên lớp.</p>	<p>- Nắm vững, phân biệt và vận dụng các loại từ vựng khác nhau như từ văn ngôn, từ mới, từ tiếng địa phương, từ ngoại lai, từ chuyên ngành, cụm từ rút gọn để lựa chọn từ vựng phù hợp với văn phong và ngữ cảnh.</p>
8 tiết	<p><b>Chương 2:</b></p> <p><b>词形和词义</b></p> <p>第四章：词的性质</p> <p>第五章：词的构造</p> <p>第六章：词的意义</p> <p>第七章：词的意义.</p>	<p>- Dạy học theo phương pháp thuyết giảng. Giảng viên giảng giải, phân tích vấn đề liên quan đến từ vựng và đặc điểm của từ vựng tiếng TQ.</p> <p>- Dạy học theo phương pháp thảo luận nhóm. SV chia thành các nhóm học tập nhỏ (3-5 sv) tự chủ quản lý, phân công, và thực hiện nhiệm vụ học tập (thảo luận). Nhóm SV được phân công chuẩn bị ppt theo nội dung của bài và trình chiếu trên lớp, trả lời câu hỏi các nhóm khác nêu.</p> <p>PP hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu: GV hướng dẫn sv tự chủ đọc tài liệu, ôn</p>	<p>- Kiểm tra đánh giá thường xuyên thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao như: chuẩn bị bài thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi liên quan do nhóm khác nêu,... liên quan đến ý nghĩa, cấu tạo và tính chất của từ.</p> <p>- Hình thức KTĐGTX: Kiểm tra khả năng nắm bắt nội dung</p>	<p>Nắm vững, phân biệt các loại từ khác nhau: từ đơn (từ láy, từ tượng thanh, từ dịch âm), từ ghép (từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ, từ ghép chủ vị, từ ghép động tân, từ ghép bổ sung, từ ghép trùng điệp, từ ghép phụ gia), nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa tốt, nghĩa xấu,</p>

		tập các kiến thức tiếng từ vựng đã được học và xem trước, chuẩn bị bài số 2, sử dụng tài liệu học tập [4.1], [4.2], tham khảo trên baidu.com, zhihu.com.	về đặc điểm từ vựng tiếng TQ. Đánh giá đóng góp của SV trên lớp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, mức độ hoàn thành bài tập sau giờ lên lớp.	nghĩa trung tính. Ứng dụng kiến thức đã học vào lựa chọn từ ngữ phù hợp với ngữ cảnh. Vận dụng kiến thức đã học trong nghiên cứu về ngữ nghĩa.
	<b>Chương 3 : 词和词的关系</b> 第八章：同义词 第九章：反义词 第十章：同音词 第十一章：同素词	- Dạy học theo phương pháp thuyết giảng. Giảng viên giảng giải, phân tích vấn đề liên quan đến tính chất của từ. - Dạy học theo phương pháp thảo luận nhóm. SV chia thành các nhóm học tập nhỏ (3-5 sv) tự chủ quản lý, phân công, và thực hiện nhiệm vụ học tập (thảo luận . Nhóm SV được phân công chuẩn bị ppt theo nội dung của bài và trình chiếu trên lớp, trả lời câu hỏi các nhóm khác nêu. PP hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu: GV hướng dẫn sv tự chủ đọc tài liệu, ôn tập các kiến thức tiếng từ vựng đã được học và xem trước, chuẩn bị bài số 2, sử dụng tài liệu học tập [4.1], [4.2], tham khảo trên baidu.com, zhihu.com	- Kiểm tra đánh giá thường xuyên thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao như: chuẩn bị bài thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi liên quan do nhóm khác nêu,... liên quan đến tính chất của từ. - Hình thức KTĐGTX: Kiểm tra khả năng nắm bắt nội dung về tính chất của từ. Đánh giá đóng góp của SV trên lớp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, mức độ hoàn thành bài tập sau giờ lên lớp.	
6 tiết	<b>Chương 4 : 熟语</b> 第十二章：熟语第一节：成语第二节：惯用语第三节：歇后语第四节：谚语	- Dạy học theo phương pháp thuyết giảng. Giảng viên giảng giải, phân tích vấn đề liên quan đến cấu tạo của từ. - Dạy học theo phương pháp thảo luận nhóm. SV chia thành các nhóm học tập nhỏ (3-5 sv) tự chủ quản lý, phân công, và thực hiện nhiệm vụ học tập (thảo luận . Nhóm SV được phân công chuẩn bị ppt theo nội dung của bài và trình chiếu trên lớp, trả lời câu hỏi các	- Kiểm tra đánh giá thường xuyên thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao như: chuẩn bị bài thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi liên quan do nhóm khác nêu,... liên quan đến cấu	

		<p>nhóm khác nêu.</p> <p>PP hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu: GV hướng dẫn sv tự chủ đọc tài liệu, ôn tập các kiến thức tiếng từ vựng đã được học và xem trước, chuẩn bị bài số 2, sử dụng tài liệu học tập [4.1], [4.2], tham khảo trên baidu.com, zhihu.com.</p> <p>-</p>	<p>tạo của từ.</p> <p>- Hình thức KTĐGTX: Kiểm tra khả năng nắm bắt nội dung về cấu tạo từ. Đánh giá đóng góp của SV trên lớp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, mức độ hoàn thành bài tập sau giờ lên lớp.</p>	
4 tiết	<p><b>Chương 5: 词汇和文化</b></p> <p>第十三章：词汇与文化</p> <p>第一节：汉语词汇和中国社会发展</p> <p>第二节：汉语词汇和文化交流</p> <p>第三节：汉语词汇和中外文化差异</p>	<p>- Dạy học theo phương pháp thuyết giảng. Giảng viên giảng giải, phân tích vấn đề liên quan đến ý nghĩa của từ.</p> <p>- Dạy học theo phương pháp thảo luận nhóm. SV chia thành các nhóm học tập nhỏ (3-5 sv) tự chủ quản lý, phân công, và thực hiện nhiệm vụ học tập (thảo luận). Nhóm SV được phân công chuẩn bị ppt theo nội dung của bài và trình chiếu trên lớp, trả lời câu hỏi các nhóm khác nêu.</p> <p>PP hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu: GV hướng dẫn sv tự chủ đọc tài liệu, ôn tập các kiến thức tiếng từ vựng đã được học và xem trước, chuẩn bị bài số 2, sử dụng tài liệu học tập [4.1], [4.2], tham khảo trên baidu.com, zhihu.com.</p> <p>-</p>	<p>- Kiểm tra đánh giá thường xuyên thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao như: chuẩn bị bài thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi liên quan do nhóm khác nêu,... liên quan đến ý nghĩa của từ.</p> <p>- Hình thức KTĐGTX: Kiểm tra khả năng nắm bắt nội dung về từ và từ vựng tiếng TQ. Đánh giá đóng góp của SV trên lớp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, mức độ hoàn thành bài tập sau giờ lên lớp</p>	

## 7. Đánh giá kết quả học tập

Hoạt động đánh giá của học phần gồm:

Phân loại	Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng	Chuẩn đầu ra								
			a1	a2	a3	b1	b2	c1	c2	c3	c4
Quá trình	ĐG1. Trắc nghiệm	25%	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	ĐG2. Trắc nghiệm	25%	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Kết thúc học phần	ĐG3. Bài thi kết thúc học phần	50%	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<i>Tổng cộng:</i>		100%									

## 8. Hoạt động đánh giá

### 8.1. Hoạt động đánh giá 1 - Chuẩn đầu ra: a1, a2, b1, b2, c1, c2

Tỷ lệ: 25% điểm học phần

- Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm
- Mô tả bài đánh giá 1: Đánh giá kiến thức từ vựng của sinh viên ở cấp độ HSK4 (Chương 1 đến chương 3)

### 8.2. Hoạt động đánh giá 2 - Chuẩn đầu ra: a1, a2, c3, c4

Tỷ lệ 25% điểm học phần

- Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm
- Mô tả bài đánh giá 2: Đánh giá khả năng ứng dụng kiến thức từ vựng của sinh viên ở cấp độ HSK4 (từ chương 4 đến chương 5)

### 8.3. Hoạt động đánh giá 3 – tỷ lệ chiếm 50% điểm học phần

#### Hình thức: Bài thi cuối kì kết thúc học phần

- Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm
- Mục đích:
  - o Đánh giá năng lực ghi nhớ từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của người học
  - o Đánh giá khả năng vận dụng từ vựng và ngữ pháp đã học vào giao tiếp thông thường ở cấp độ HSK 4
  - o Đánh giá khả năng làm việc độc lập
- Bài thi cuối kì được tính theo thang điểm 10

Chuẩn đầu ra: a1; a2; a3; b1; b2; c1; c2; c3; c4

## 8.4. Ma trận đánh giá

Tiêu chí đánh giá	Khung điểm				
	A	B	C	D	F
	8,5 ÷ 10	7,0 ÷ 8,4	5,5 ÷ 6,9	4,0 ÷ 5,4	< 4,0
a1: Nhận biết, phân biệt từ và từ vựng, từ cơ bản, từ thông thường, các loại từ vựng khác nhau như từ văn ngôn, từ mới, từ tiếng địa phương, từ ngoại lai, từ chuyên ngành, cụm từ rút gọn. Trên cơ sở đó lựa chọn từ vựng phù hợp với văn phong và ngữ cảnh. Phân biệt chữ, từ (từ đơn, từ ghép) và cụm từ. Nhận biết, phân loại các lớp ngữ nghĩa của từ (nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa tốt, nghĩa xấu, nghĩa trung tính).	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
a2: Phân biệt mối quan hệ giữa các từ (đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, đồng tố)	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
a3: Nắm được khái niệm của thành	Sử dụng	Sử dụng	Sử dụng ở	Sử dụng ở	Sử dụng

Tiêu chí đánh giá	Khung điểm				
	A	B	C	D	F
	8,5 ÷ 10	7,0 ÷ 8,4	5,5 ÷ 6,9	4,0 ÷ 5,4	< 4,0
ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ và ngạn ngữ. Hiểu nguồn gốc, tính chất, kết cấu của thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ.	tốt	khá tốt	mức trung bình	mức hạn chế	ở mức rất hạn chế
a4: Nắm được mối quan hệ giữa từ vựng và văn hóa, từ vựng và xã hội, từ vựng và giao thoa văn hóa.	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
b1: Vận dụng kiến thức đã học để hiểu bản chất từ vựng, từ đó nâng cao trình độ ngôn ngữ,	Vận dụng tốt	Vận dụng khá tốt	Vận dụng ở mức trung bình	Vận dụng ở mức hạn chế	Vận dụng rất hạn chế
b2: Vận dụng kiến thức lí luận cơ bản về từ vựng học, ứng dụng trong dịch thuật, giao tiếp trong môi trường liên văn hóa, Vận dụng phương pháp nghiên cứu kiến thức ngôn ngữ để phát triển kiến thức đã học, vận dụng trong so sánh đối chiếu ngôn ngữ.	Vận dụng tốt	Vận dụng khá tốt	Vận dụng ở mức trung bình	Vận dụng ở mức hạn chế	Vận dụng rất hạn chế
b3: Có các kỹ năng mềm cơ bản như: kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tranh luận, thuyết trình, hợp tác, làm việc nhóm,...Có kỹ năng giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo, có khả năng lập luận, tư duy khoa học, làm việc độc lập, có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi theo hướng tích cực trong nghề nghiệp.	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
b4: Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể tự bồi dưỡng nâng cao kiến thức của bản thân, hoàn thành được yêu cầu của học phần cũng như tiếp tục học những học phần tiếp theo và học tập suốt đời.	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
c1: Có tinh thần làm việc chủ động, khả năng tự lập trong cuộc sống, khả năng tư duy độc lập, sống có trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường.	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
c2: Tự tin giao tiếp bằng ngoại ngữ trong môi trường đa văn hóa; có năng lực sử dụng công nghệ thông tin để làm việc và kết nối thông tin Quốc tế.	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
c3: Có tinh thần hợp tác, khả năng làm việc đội nhóm; thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau, môi trường làm việc có nhiều nền văn hóa.	Thể hiện tốt	Thể hiện khá tốt	Thể hiện ở mức trung bình	Thể hiện ở mức hạn chế	Thể hiện ở mức rất hạn chế
c4: Không ngừng học học trau dồi	Thể hiện	Thể hiện	Thể hiện ở	Thể hiện ở	Thể hiện

Tiêu chí đánh giá	Khung điểm				
	A	B	C	D	F
	8,5 ÷ 10	7,0 ÷ 8,4	5,5 ÷ 6,9	4,0 ÷ 5,4	< 4,0
kiến thức, kỹ năng cho bản thân để hoàn thành công việc tốt hơn. Rèn thói quen, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.	tốt	khá tốt	mức trung bình	mức hạn chế	ở mức rất hạn chế

### 8.5 Cách tính kết quả học tập chung của học phần

Kết quả học tập chung của học phần được đánh giá theo công thức sau:

$$\Sigma = \frac{\text{ĐG1} \times 25 + \text{ĐG2} \times 25 + \text{ĐG3} \times 50}{100}$$

### 9. Các phương tiện, trang thiết bị dạy và học

Yêu cầu về điều kiện để tổ chức giảng dạy môn học (giảng đường, phòng máy,...):

Phòng học với diện tích phù hợp, yên tĩnh, được trang bị đầy đủ thiết bị như:

- + bàn ghế, phấn bảng, đèn, quạt, điều hòa
- + projector
- + Loa, Đài cassette
- + Lớp học không quá 35 sinh viên

Yêu cầu đối với sinh viên:

- + Dự lớp : tối thiểu 70% thời lượng môn học.
- + Bài tập : Sinh viên phải hoàn thành toàn bộ bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- + Có đầy đủ giáo trình và tài liệu học tập (băng, đĩa).
- + Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong đề cương môn học
- + Tham dự đầy đủ các buổi học, tích cực tham gia xây dựng bài
- + Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ
- + Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương môn học

### 10. An toàn của sinh viên và giảng viên

Chú ý an toàn lớp học. An toàn PCCC và cứu hộ cứu nạn

### 11. Kỷ luật, khiếu nại và hỗ trợ

Sinh viên gặp bất kỳ khó khăn gì trong quá trình học tập có thể liên hệ trực tiếp với giảng viên, Trưởng khoa/bộ môn, Văn phòng hỗ trợ sinh viên, Phòng Đào tạo, Ban Thanh tra của Nhà trường để được hướng dẫn, hỗ trợ.

**Chủ tịch Hội đồng  
xây dựng CTĐT ngành**

*Hải Phòng, ngày ... tháng .... năm 2023*  
**Người biên soạn**

**TS. Trần Thị Ngọc Liên**

**Tổ Tiếng Trung**